

# NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

**GS.TS. Phạm Ngọc Kiểm**

Để tăng trưởng và phát triển kinh tế – xã hội một cách bền vững thì một trong những điều kiện cực kỳ quan trọng đối với mọi quốc gia là phải mở rộng đầu tư. Người ta hay nói đến một trong những nguyên nhân chính làm cho kinh tế của 5 con rồng Châu Á tăng trưởng nhanh trong một thời gian dài là do vốn đầu tư phát triển tăng liên tục và thường chiếm khoảng 30% trong GDP. Nếu xét trên góc độ chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân thì sự đầu tư tăng thêm tỷ lệ nghịch với ICOR. Đầu tư tăng thêm chính là vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đã thực hiện trong năm.

$$\text{GDP tăng thêm} = \frac{\text{Đầu tư tăng thêm trong năm}}{\text{ICOR}}$$

Năm 2001 so với năm 2000, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của Việt Nam là 16%, chiếm 30,8% trong GDP. Chia theo thành phần kinh tế thì tốc độ tăng trưởng đầu tư của các khu vực như sau:

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,5%
- Khu vực kinh tế tư nhân tăng 26%
- Khu vực kinh tế Nhà nước tăng 14%

Mối quan hệ nhân quả giữa 2 chỉ tiêu được thể hiện qua biểu sau:

**BIỂU 1: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP TRONG MỘT SỐ NĂM GẦN ĐÂY CỦA VIỆT NAM**

	GDP (Giá so sánh 1994) (tỷ đồng)	Vốn đầu tư phát triển (giá so sánh 1994) (tỷ đồng)	% tăng so với năm về trước	
			GDP	Vốn đầu tư phát triển
1995	195 567	68 047,8	9,54	
1997	231 264	96 870,4	8,15	12,36
1998	244 596	97 336,1	5,76	0,48
1999	256 272	103 771,9	4,77	6,61
2000	273 570	120 600	6,75	16,22
2001 <sup>(1)</sup>	292 173	139 896	6,80	16,00

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

<sup>(1)</sup> Trong bài này số liệu năm 2001 là số dự tính

Vốn đầu tư phát triển được đầu tư vào nhiều lĩnh vực khác nhau, độ trễ về thời gian phát huy tác dụng để tăng trưởng kinh tế cũng rất khác nhau. Chẳng hạn, nếu đầu tư cho sản xuất thì có những lĩnh vực phát huy tác dụng ngay trong năm như vốn mua sắm phương tiện vận tải, vốn

đầu tư xây dựng khách sạn, nhà hàng, ... Song nếu đầu tư cho việc trồng cây lâu năm như cao su, trồng quế, ... thì phải từ 7 đến 10 năm sau mới có kết quả. Còn nếu như đầu tư cho giáo dục - đào tạo, đầu tư cho nghiên cứu khoa học thì thời gian của độ trễ còn dài hơn so với đầu tư cho sản xuất.

Chính do độ trễ và sự chuyển dịch trong cơ cấu đầu tư làm cho tốc độ tăng trưởng GDP không hoàn toàn tỷ lệ thuận theo một hằng số với vốn đầu tư phát triển.

**1. Nghiên cứu xu hướng vận động của vốn đầu tư phát triển theo thành phần kinh tế**

Theo thông lệ của thống kê quốc tế người ta chia nền kinh tế của mỗi quốc gia thành 2 khu vực (thành phần): Khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân. Trong khu vực kinh tế tư nhân có kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Để tiện trong việc tổng hợp thông tin chúng tôi chia thành 3 khu vực như trên.

**BIỂU 2: CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TRONG MỘT SỐ NĂM QUA (CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ)**

*Đơn vị tính: %*

	1995	1997	1998	1999	2000	2001
Khu vực kinh tế Nhà nước	38,3	48,1	54,0	62,0	61,9	62,3
Khu vực kinh tế tư nhân	29,4	20,6	21,0	20,0	19,5	21,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư NN	32,3	31,3	25,0	18,0	18,6	16,6

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Do nhịp độ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển của các khu vực kinh tế rất khác nhau qua các năm đã dẫn đến sự thay đổi tỷ trọng vốn đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế. Vốn đầu tư phát triển của khu vực kinh tế Nhà nước tăng nhanh: từ 3,8% (năm 1995) lên 62,3% vào năm 2001. Mặc dầu khu vực kinh tế tư nhân trong những năm qua có sự khuyến khích

đầu tư nhờ có Luật đầu tư trong nước, Luật doanh nghiệp, bãi bỏ nhiều rào cản để cải tạo đà thu hút vốn đầu tư cho sản xuất, xây dựng nhà ở, ... tăng nhanh về tốc độ nhưng quy mô còn nhỏ bé. Vì thế, xét về tỷ trọng nguồn vốn này bị suy giảm đáng kể. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng giảm dần về tỷ trọng. Điều này được minh chứng qua biểu số liệu sau:

**BIỂU 3: TỶ TRỌNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 1996-2000 PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

*Đơn vị tính: %*

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>I. Vốn Nhà nước</b>	<b>38,3</b>	<b>45,2</b>	<b>48,1</b>	<b>54,0</b>	<b>62,1</b>	<b>61,9</b>
Trong đó:						
1. Vốn ngân sách Nhà nước	19,9	20,8	21,3	22,9	26,0	23,2
<i>Trung ương</i>	11,5	11,3	10,2	10,4	12,1	10,8
<i>Địa phương</i>	8,4	9,5	11,1	12,5	13,9	12,4
2. Vốn tín dụng ưu đãi	4,5	10,4	13,1	10,4	18,1	20,5
3. Vốn của các DNNN	13,9	14,0	13,7	20,7	18,1	18,2
<b>II. Vốn của khu vực tư nhân</b>	<b>29,4</b>	<b>26,2</b>	<b>20,6</b>	<b>21,0</b>	<b>20,0</b>	<b>19,5</b>
<b>III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>32,3</b>	<b>28,6</b>	<b>31,3</b>	<b>25,0</b>	<b>18,0</b>	<b>18,6</b>

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Sở dĩ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực Nhà nước tăng nhanh trong những năm cuối của thế kỷ XX là do vốn tín dụng ưu đãi tăng nhanh và chiếm tỷ trọng rất lớn. Nếu như năm 1995 nguồn vốn này mới chiếm 4,5% thì năm 2000 chiếm tới 20,5% bằng 1/3 vốn của khu vực Nhà nước và lớn hơn vốn của khu vực tư nhân trong nước.

Do lượng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế khác nhau nên sự gia tăng GDP xét về lượng tuyệt đối cũng rất khác biệt giữa các khu vực kinh tế. Kết quả cuối cùng của nó là làm cho tỷ trọng của các khu vực kinh tế cũng thay đổi theo xu hướng: khu vực kinh tế Nhà nước, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên đáng kể.

Sở dĩ có sự khác biệt giữa xu hướng biến động về số tương đối (tỷ trọng) về vốn đầu tư và tỷ trọng GDP do một số nguyên nhân chính sau:

Một là, khu vực kinh tế Nhà nước thường phải đầu tư vào những lĩnh vực không đem lại đáng kể kết quả kinh tế cụ

thể hoặc không thể lượng hoá được kết quả như: đầu tư xây dựng trường học, bệnh viện, hệ thống thoát nước, chi phí cho phòng chống tệ nạn xã hội, ...

Hai là, ngân sách Nhà nước đầu tư vào lĩnh vực mà các ngành khác được thừa hưởng như xây dựng cơ sở hạ tầng trong giao thông, dẫn tải điện, đầu tư vào các chương trình chống đói nghèo, chống suy dinh dưỡng, định canh định cư, ... Kết quả của chương trình 327, 661, 135, xoá đói giảm nghèo, ... mặc dầu vốn do Nhà nước đầu tư nhưng kết quả sản xuất lại tính vào khu vực kinh tế tư nhân.

Ba là, ngân sách Nhà nước thường phải đầu tư vào các công trình trọng điểm cấp quốc gia với quy mô lớn, thời gian xây dựng kéo dài. Vì thế độ trễ phát huy hiệu quả kinh tế chậm.

Bốn là, do quản lý của khu vực này còn có những hiện tượng tiêu cực, nhất là trong lĩnh vực đầu tư xây dựng gây nên tình trạng thất thoát vốn, khiến cho lãi suất đầu tư cao.

BIỂU 4: CƠ CẤU GDP CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (TÍNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

Đơn vị tính: %

	1995	1997	1998	1999	2000	2001
Khu vực kinh tế Nhà nước	40,18	40,48	40,0	38,74	38,98	38,6
Khu vực kinh tế tư nhân	53,52	50,45	49,97	49,02	47,77	48,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	9,07	10,03	12,24	13,25	13,11

Nguồn: Tổng cục Thống kê

## 2. Nghiên cứu xu hướng vận động của vốn đầu tư phát triển theo nhóm ngành kinh tế

Chủ trương phát triển của Đảng và Nhà nước có sự điều chỉnh trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể cho phù hợp với điều

kiện kinh tế, chính trị, xã hội trong và ngoài nước. Để có được sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế đòi hỏi phải có sự điều chỉnh về cơ cấu đầu tư. Nếu xem xét trên phạm vi chung của 3 nhóm ngành thì tỷ trọng đầu tư cho nó rất ít thay đổi.

BIỂU 5: CƠ CẤU ĐẦU TƯ CHO CÁC NHÓM NGÀNH TRONG NHỮNG NĂM QUA

	Tổng VĐTPT <sup>(2)</sup> (giá 1994) (tỷ đồng)	Trong đó			Tỷ trọng (%)		
		Nông, lâm, thuỷ sản	CN + XD	DV	Nông, lâm, thuỷ sản	CN + XD	DV
1995	68 048	5 209	25 319	37 520	7,7	37,2	55,1
1996	79 367	5 723	32 082	41 462	7,2	40,4	52,4
1997	96 870	7 084	35 287	54 499	7,3	36,4	56,3
1998	97 336	7 629	39 924	49 783	7,8	41,0	51,1
1999	103 772	7 733	42 488	53 551	7,5	40,9	51,6
2000	120 600	8 536	48 358	63 706	7,1	41,0	52,8
2001	135 224	9 422	55 040	70 762	7,0	40,7	52,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

<sup>(2)</sup> VĐTPT – Vốn đầu tư phát triển

Nhìn chung xu hướng vận động của tỷ trọng vốn đầu tư phát triển theo nhóm ngành kinh tế diễn ra chậm chạp. Vốn đầu tư của khu vực I và khu vực III có suy giảm

nhẹ; khu vực II tăng lên nhưng chậm rãi. Từ kết quả đầu tư dẫn đến nhịp độ tăng trưởng giá trị gia tăng (tạm gọi là GDP) của 3 nhóm ngành như sau;

BIỂU 6: TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM QUA

Đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng VĐTPT			Tốc độ tăng GDP của ngành		
	Nông, lâm, thuỷ sản	CN + XD	DV	Nông, lâm, thuỷ sản	CN + XD	DV
1995				4,8	13,6	9,83
1996	16,63	9,87	26,71	4,4	14,46	8,8
1997	22,05	23,78	9,99	4,33	12,62	7,14
1998	0,48	7,69	13,14	3,53	8,33	5,08
1999	6,61	1,36	6,42	5,23	7,68	2,52
2000	16,22	10,38	13,82	4,04	10,07	5,57
2001	12,13	10,38	13,82	2,75	10,36	6,13

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Từ thực tế trên cho thấy: để đảm bảo tăng trưởng GDP một cách bền vững cần phải tăng cường đầu tư phát triển và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư đó.

Đồng thời phải mạnh dạn chuyển dịch cơ cấu đầu tư có kết quả là thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ■